

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 32

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 6 năm 2016

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	3 tháng 9 năm 2015
0380478317 – lần thứ 8	6 tháng 9 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	9 tháng 12 năm 2016

Công ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo Giấy phép số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 3 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch
Ông Đặng Hướng Cường	Thành viên
Bà Đặng Mỹ Linh	Thành viên
Ông Lee Chien Kuan	Thành viên
Ông Thái Tuấn Chí	Thành viên
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Triệu Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lu Yen Kun	Giám đốc Sản xuất và Công nghệ
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Bộ phận Phát triển chiến lược
Ông Phan Như Bích	Giám đốc tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Triệu Hòa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc: *Bích*



Đặng Triệu Hòa
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 60867230/18591238

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm toán nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2014-004-1



Nguyễn Phan Anh Quốc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2759-2014-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		593.657.811.816	466.640.814.091
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	86.637.311.128	6.582.910.835
111	1. Tiền		9.884.712.462	6.582.910.835
112	2. Các khoản tương đương tiền		76.752.598.666	-
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		84.741.864.840	74.185.012.876
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.719.143.552	21.966.528.130
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.289.186.094	5.239.662.073
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	46.576.017.071	46.820.175.380
139	4. Tài sản thiếu chờ xử lý		157.518.123	158.647.293
140	III. Hàng tồn kho	8	402.420.168.845	356.170.304.563
141	1. Hàng tồn kho		403.994.067.970	358.171.424.639
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.573.899.125)	(2.001.120.076)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		19.858.467.003	29.702.585.817
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.074.684.623	3.839.965.800
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	14.521.690.334	25.757.851.309
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.262.092.046	104.768.708
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.430.895.124.879	1.252.417.576.983
220	I. Tài sản cố định		1.349.914.446.050	607.359.893.489
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.348.937.044.886	603.638.169.048
222	Nguyên giá		1.931.172.253.031	1.066.658.575.562
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(582.235.208.145)	(463.020.406.514)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	977.401.164	3.721.724.441
228	Nguyên giá		13.834.916.387	13.834.916.387
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.857.515.223)	(10.113.191.946)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		1.270.570.841	563.438.286.564
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.270.570.841	563.438.286.564
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		39.992.000.000	39.992.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	13	39.992.000.000	39.992.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		39.718.107.988	41.627.396.930
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	38.860.691.933	38.760.817.186
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.2	857.416.055	2.866.579.744
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.024.552.936.695	1.719.058.391.074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.329.444.394.078	1.029.281.024.074
310	I. Nợ ngắn hạn		677.575.039.500	401.461.743.884
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	251.139.261.848	176.315.367.767
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	11.844.476.440	8.319.539.830
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	833.892.156	3.173.448.409
314	4. Phải trả người lao động		11.319.155.059	9.171.028.452
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	6.268.721.972	8.307.164.948
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		4.225.136.422	3.697.859.771
320	7. Vay ngắn hạn	19	390.503.012.476	189.906.160.985
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.441.383.127	2.571.173.722
330	II. Nợ dài hạn		651.869.354.578	627.819.280.190
338	1. Vay dài hạn	19	651.520.236.400	627.450.827.440
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		349.118.178	368.452.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		695.108.542.617	689.777.367.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	695.108.542.617	689.777.367.000
411	1. Vốn cổ phần		535.160.240.000	465.358.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		535.160.240.000	465.358.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		35.297.435.379	35.297.435.379
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		1.219.011.000	1.219.011.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123.431.856.238	187.902.570.621
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		94.832.763.121	116.581.941.602
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		28.599.093.117	71.320.629.019
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.024.552.936.695	1.719.058.391.074

Người lập
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng
Phan Như Bích

Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa



Ngày 10 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	21.1	1.379.413.135.868	1.035.486.717.187
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	(21.128.320.643)	(50.380.093)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	21.1	1.358.284.815.225	1.035.436.337.094
11	4. Giá vốn hàng bán		(1.229.541.663.657)	(848.224.232.392)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		128.743.151.568	187.212.104.702
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	836.897.162	13.843.654.980
22	7. Chi phí tài chính	22	(29.522.120.130)	(52.915.101.730)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(16.375.957.696)	(5.123.473.125)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(25.486.719.366)	(24.084.824.273)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(45.153.648.459)	(38.150.809.352)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		29.417.560.775	85.905.024.327
31	11. Thu nhập khác		1.523.601.310	946.353.587
32	12. Chi phí khác		(272.899.967)	(204.319.955)
40	13. Lợi nhuận khác		1.250.701.343	742.033.632
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.668.262.118	86.647.057.959
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(60.005.312)	(16.294.005.240)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	26.2	(2.009.163.689)	967.576.300
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		28.599.093.117	71.320.629.019
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	534	1.336
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	28	534	1.336

Người lập
Phan Thanh Phú

Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		30.668.262.118	86.647.057.959
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định		123.092.808.467	84.850.311.480
03	(Hoàn nhập) trích lập dự phòng		(427.220.951)	1.462.651.701
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	22	10.086.549.611	30.790.696.756
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.107.374.420)	(680.652.638)
06	Chi phí lãi vay	22	16.375.957.696	5.123.473.125
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		178.688.982.521	208.193.538.383
09	Giảm các khoản phải thu		1.519.572.619	24.501.437.098
10	Tăng hàng tồn kho		(45.822.643.331)	(174.126.005.760)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		93.613.692.052	(113.867.587.557)
12	Tăng chi phí trả trước		(334.593.570)	(1.604.195.123)
13	Tiền lãi vay đã trả		(22.548.507.208)	(15.949.238.817)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.217.328.650)	(21.692.943.962)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		286.213.439	216.892.380
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.981.677.313)	(551.137.639)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		202.203.710.559	(94.879.240.997)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(296.844.759.707)	(499.758.611.252)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		454.545.454	45.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(39.992.000.000)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		652.828.966	681.123.303
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(295.737.385.287)	(539.024.487.949)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	20.1	-	7.339.430.909
33	Tiền thu từ đi vay		973.722.643.159	824.952.869.244
34	Tiền trả nợ gốc vay		(777.200.193.466)	(276.462.602.742)
36	Cổ tức đã trả cho các cổ đông	20.2	(23.093.312.750)	(63.429.461.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		173.429.136.943	492.400.236.161

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		79.895.462.215	(141.503.492.785)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.582.910.835	148.163.520.136
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		158.938.078	(77.116.516)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	86.637.311.128	6.582.910.835



Người lập
Phan Thanh Phú



Kế toán trưởng
Phan Như Bích



Tổng Giám đốc
Đặng Triệu Hòa

Ngày 10 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
4103003288 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2012
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 6 năm 2016

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch STK theo Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2015.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh đặt tại Khu Công nghiệp Trảng Bàng, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Kinh tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	3 tháng 9 năm 2015
0380478317 – lần thứ 8	6 tháng 9 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	9 tháng 12 năm 2016

Công ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường 14, Quận Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 3 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty và chi nhánh là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 989 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 896).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---------------------------|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch thu tiền thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	4 - 5 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ Chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm và Công ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.10 *Khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn tại Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 200 để hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	96.921.894	65.758.843
Tiền gửi ngân hàng	9.787.790.568	6.517.151.992
Các khoản tương đương tiền (*)	76.752.598.666	-
TỔNG CỘNG	86.637.311.128	6.582.910.835

(*) Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam có thời hạn không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,1%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ các bên khác	29.266.060.386	21.453.733.380
- Công ty TNHH Gain Lucky Việt Nam	4.991.453.917	-
- Jatec Co., Ltd	4.984.735.593	-
- Công ty TNHH Formosa Taffeta	3.567.572.124	1.555.620.117
- Y.R.C. Textile Co., Ltd	-	4.174.941.355
- Các khách hàng khác	15.722.298.752	15.723.171.908
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	7.453.083.166	512.794.750
TỔNG CỘNG	36.719.143.552	21.966.528.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
OERLIKON Textile Far East Ltd	-	2.167.300.000
Indorama Polyester Industries Public Co.,Ltd.	-	1.843.288.650
Các đối tượng khác	1.289.186.094	1.229.073.423
TỔNG CỘNG	1.289.186.094	5.239.662.073

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi hộ	45.961.835.781	45.959.975.781
Bảo hiểm xã hội	482.462.489	512.107.075
Tạm ứng cho nhân viên	-	13.000.000
Phải thu khác	131.718.801	335.092.524
TỔNG CỘNG	46.576.017.071	46.820.175.380
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	45.961.835.781	45.959.975.781
<i>Các bên khác</i>	614.181.290	860.199.599

8. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	261.341.902.253	(1.573.899.125)	247.600.344.694	(2.001.120.076)
Nguyên vật liệu	103.625.705.123	-	80.139.941.948	-
Hàng mua đang đi trên đường	34.986.551.496	-	30.431.137.997	-
Hàng gửi đi bán	4.039.909.098	-	-	-
TỔNG CỘNG	403.994.067.970	(1.573.899.125)	358.171.424.639	(2.001.120.076)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.001.120.076)	(538.468.375)
<i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm	-	(1.825.925.646)
<i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm	427.220.951	363.273.945
Số cuối năm	(1.573.899.125)	(2.001.120.076)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu năm	268.654.209.911	687.269.707.122	106.098.869.097	4.635.789.432	1.066.658.575.562
Mua mới	-	3.842.586.544	427.729.427	-	4.270.315.971
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	792.550.495.725	68.347.885.411	478.663.921	861.377.045.057
Phân loại lại	-	-	322.727.273	(322.727.273)	-
Thanh lý	-	-	(1.133.683.559)	-	(1.133.683.559)
Số cuối năm	268.654.209.911	1.483.662.789.391	174.063.527.649	4.791.726.080	1.931.172.253.031
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	26.353.938.287	68.030.012.323	15.625.926.864	166.208.678	110.176.086.152
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(79.486.287.790)	(348.228.131.739)	(34.977.398.863)	(328.588.122)	(463.020.406.514)
Khấu hao trong năm	(14.993.959.708)	(86.452.265.353)	(17.846.292.704)	1.055.967.425	(120.348.485.190)
Thanh lý	-	-	1.133.683.559	-	1.133.683.559
Số cuối năm	(94.480.247.498)	(434.680.397.092)	(51.690.008.008)	(1.384.555.547)	(582.235.208.145)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	189.167.922.121	339.041.575.383	71.121.470.234	4.307.201.310	603.638.169.048
Số cuối năm	174.173.962.413	1.048.982.392.299	122.373.519.641	3.407.170.533	1.348.937.044.886
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 19.2)	81.837.017.390	477.673.453.305	72.015.952.919	3.725.727.724	635.252.151.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

		VND
		<i>Phần mềm máy vi tính</i>
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm		13.834.916.387
<i>Trong đó:</i>		
<i>Đã hao mòn hết</i>		113.300.000
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Số đầu năm		(10.113.191.946)
Hao mòn trong năm		(2.744.323.277)
Số cuối năm		(12.857.515.223)
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		3.721.724.441
Số cuối năm		977.401.164

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Máy móc thiết bị		487.397.986	547.549.611.051
Chi phí lãi vay được vốn hóa		-	11.082.364.971
Chi phí chạy thử		-	4.400.869.542
Mua tài sản khác		783.172.855	405.441.000
TỔNG CỘNG		1.270.570.841	563.438.286.564
<i>Trong đó:</i>			
<i>Dự án nhà máy Trảng Bàng 3</i>		-	563.032.845.564
<i>Mua tài sản khác</i>		1.270.570.841	405.441.000

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay tổng cộng là 6.634.885.598 VND (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 11.082.364.971 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến khoản vay nhằm đầu tư hình thành nhà xưởng và máy móc tại Chi nhánh Trảng Bàng – giai đoạn 3 và giai đoạn 4 của Công ty. Chi phí đi vay đã vốn hóa bao gồm tiền lãi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc VND
	Công ty Cổ phần Unitex	49,99	39.992.000.000	49,99

Công ty Cổ phần Unitex ("Unitex") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 452033000336 do Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 29 tháng 6 năm 2015. Hoạt động kinh doanh chính theo Giấy chứng nhận Đầu tư của Unitex là sản xuất xơ sợi, vải thành phẩm. Unitex có trụ sở chính tọa lạc tại lô A17.1, đường C1, Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, xã An Hòa, Huyện Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Unitex đang trong giai đoạn chờ duyệt phương án xây dựng và phát triển dự án.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (quyền sử dụng đất) (*)	27.854.506.567	28.660.151.098
Khác	11.006.185.366	10.100.666.088
TỔNG CỘNG	38.860.691.933	38.760.817.186

(*) Như được trình bày trong Thuyết minh số 19.2, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tainan Spinning Co., Ltd	108.482.214.080	108.482.214.080	-	-
PT. INDORAMA Polychem Indonesia	69.814.612.400	69.814.612.400	42.303.446.834	42.303.446.834
Far Eastern New Century Corporation	32.533.466.305	32.533.466.305	-	-
ITOCHU Corporation	-	-	67.518.253.320	67.518.253.320
Các đối tượng khác	40.308.969.063	40.308.969.063	66.493.667.613	66.493.667.613
TỔNG CỘNG	251.139.261.848	251.139.261.848	176.315.367.767	176.315.367.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Universal Star Corporation	4.681.361.757	-
Công ty TNHH Eclat Fabric Việt Nam	2.196.150.454	466.637
Treasure Star International Limited	1.825.014.922	-
Golden Empire International Limited	700.777.270	1.489.204.115
Các đối tượng khác	2.441.172.037	6.829.869.078
TỔNG CỘNG	11.844.476.440	8.319.539.830

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ cán trừ trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	60.005.312	(60.005.312)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	1.336.033.855	694.839.251	(1.906.999.047)	123.874.059
Thuế thu nhập cá nhân	167.700.163	2.037.537.547	(1.934.459.171)	270.778.539
Thuế giá trị gia tăng	1.669.714.391	55.540.686.629	(56.771.161.462)	439.239.558
Khác	-	942.632.400	(942.632.400)	-
TỔNG CỘNG	3.173.448.409	59.275.701.139	(61.615.257.392)	833.892.156
	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã được hoàn trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	25.757.851.309	22.072.414.174	(33.308.575.149)	14.521.690.334
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 26.1)	104.768.708	1.157.323.338	-	1.262.092.046
Khác	-	34.971.300	(34.971.300)	-
TỔNG CỘNG	25.862.620.017	23.264.708.812	(33.343.546.449)	15.783.782.380

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiện ích	2.970.867.032	2.210.854.055
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.982.783.992	5.103.956.311
Chi phí lãi vay	1.154.959.693	692.623.607
Chi phí khác	160.111.255	299.730.975
TỔNG CỘNG	6.268.721.972	8.307.164.948

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. VAY

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm		VND
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ			Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị		Giá trị	Giá trị	
Ngắn hạn								
Các khoản vay ngân hàng	144.023.760.985	144.023.760.985	778.801.679.039	(627.872.634.705)	3.447.340.657	298.400.145.976	298.400.145.976	
Vay dài hạn đến hạn trả	45.882.400.000	45.882.400.000	133.585.108.150	(86.973.893.325)	(390.748.325)	92.102.866.500	92.102.866.500	
	189.906.160.985	189.906.160.985	912.386.787.189	(714.846.528.030)	3.056.592.332	390.503.012.476	390.503.012.476	
Dài hạn								
Các khoản vay ngân hàng	627.450.827.440	627.450.827.440	194.920.964.120	(195.938.773.586)	25.087.218.426	651.520.236.400	651.520.236.400	
TỔNG CỘNG	817.356.988.425	817.356.988.425	1.107.307.751.309	(910.785.301.616)	28.143.810.758	1.042.023.248.876	1.042.023.248.876	
19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn								
Các khoản vay tín chấp từ Ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:								
	Số cuối năm	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (/năm)				
	VND	USD						
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	168.529.975.600	7.424.228	Từ ngày 8 tháng 2 năm 2017 đến ngày 27 tháng 6 năm 2017	1,7%				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	66.842.939.376	2.944.623	Từ ngày 4 tháng 1 năm 2017 đến ngày 19 tháng 6 năm 2017	1,7%				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	63.027.231.000	2.776.530	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2017 đến ngày 19 tháng 6 năm 2017	1,7%				
TỔNG CỘNG	298.400.145.976	13.145.381						

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết của khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

Số cuối năm	Giá trị gốc	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
VND	Đô la Mỹ		(/năm)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á				
H.0217-13	60.974.969.400	Từ ngày 3 tháng 1 năm 2017 đến ngày 3 tháng 1 năm 2019	2,25%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 2 của dự án Trảng Bàng) với tổng giá trị là 12.100.000 Đô la Mỹ
Ngân hàng TNHH CTBC				
MTVN1078-15	198.625.000.000	8.750.000	2,29%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm toàn bộ máy móc và thiết bị nhập khẩu (dùng trong giai đoạn 4 của dự án Trảng Bàng)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam				
201403738	484.023.133.500	21.322.605	2,93%	Tài sản hình thành từ khoản vay, bao gồm quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Chi nhánh Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh
TỔNG CỘNG	743.623.102.900	32.758.727		
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	92.102.866.500	4.057.395		
đến hạn trả	651.520.236.400	28.701.332		
Vay dài hạn				

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:						
Số đầu năm	423.053.360.000	40.026.904.470	(11.826.900.000)	1.219.011.000	222.344.935.602	674.817.311.072
Tăng vốn	42.304.990.000	(242.000.000)	-	-	(42.304.990.000)	(242.000.000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(4.487.469.091)	11.826.900.000	-	-	7.339.430.909
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	71.320.629.019	71.320.629.019
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(63.458.004.000)	(63.458.004.000)
Số cuối năm	465.358.350.000	35.297.435.379	-	1.219.011.000	187.902.570.621	689.777.367.000
Năm nay:						
Số đầu năm	465.358.350.000	35.297.435.379	-	1.219.011.000	187.902.570.621	689.777.367.000
Tăng vốn (*)	69.801.890.000	-	-	-	(69.801.890.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	28.599.093.117	28.599.093.117
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(23.267.917.500)	(23.267.917.500)
Số cuối năm	535.160.240.000	35.297.435.379	-	1.219.011.000	123.431.856.238	695.108.542.617

(*) Vào ngày 7 tháng 6 năm 2016, Công ty đã phát hành 6.980.189 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu để trả cổ tức và tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc phát hành này được thực hiện theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 12-2016/BBHĐQT-TK ngày 7 tháng 6 năm 2016. Kết quả của việc phát hành cổ phiếu phổ thông này đã được báo cáo cho UBC:KNN vào ngày 7 tháng 6 năm 2016. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần của Công ty là 535.160.240.000 VND theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 6 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	465.358.350.000	423.053.360.000
Tăng trong năm	69.801.890.000	42.304.990.000
Số cuối năm	<u>535.160.240.000</u>	<u>465.358.350.000</u>
Cổ tức đã công bố	(93.069.807.500)	(63.458.004.000)
Cổ tức đã trả bằng tiền	(23.093.312.750)	(63.429.461.250)
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	(69.801.890.000)	-

20.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu đã được duyệt	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000
Cổ phiếu phổ thông	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	53.516.024	535.160.240.000	46.535.835	465.358.350.000

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	1.379.413.135.868	1.035.486.717.187
<i>Trừ:</i>		
Hàng bán bị trả lại	(21.128.320.643)	(50.380.093)
Doanh thu thuần	<u>1.358.284.815.225</u>	<u>1.035.436.337.094</u>

21.2 Doanh thu tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	652.828.966	681.123.303
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	184.068.196	13.162.531.677
TỔNG CỘNG	<u>836.897.162</u>	<u>13.843.654.980</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	16.375.957.696	5.123.473.125
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	10.086.549.611	30.790.696.756
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.059.612.823	17.000.931.849
TỔNG CỘNG	29.522.120.130	52.915.101.730

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Phí vận chuyển	13.060.068.912	11.288.948.526
Phí phát hành tín thư (LC), chứng từ xuất khẩu	5.618.197.173	6.278.889.510
Chi phí hoa hồng bán hàng	4.984.358.206	5.389.705.721
Chi phí khác	1.824.095.075	1.127.280.516
TỔNG CỘNG	25.486.719.366	24.084.824.273

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lương	20.071.295.386	17.800.976.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.119.215.073	9.897.039.502
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.557.254.898	3.517.094.767
Công cụ và dụng cụ	4.008.415.559	3.350.865.946
Chi phí khác	4.397.467.543	3.584.833.034
TỔNG CỘNG	45.153.648.459	38.150.809.352

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	859.359.407.673	733.487.334.581
Chi phí nhân công	86.969.683.783	71.730.746.556
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 9 và 10)	123.092.808.467	81.101.897.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	205.695.292.662	163.057.257.927
Chi phí khác	25.064.838.897	13.847.594.282
TỔNG CỘNG	1.300.182.031.482	1.063.224.830.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Đối với Nhà máy Củ Chi, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng là 20% lợi nhuận chịu thuế (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22%).

Đối với Chi nhánh Trảng Bàng, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Tây Ninh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2016. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi thuế (thuế suất 10%) trong vòng mười lăm (15) năm kể từ năm nay (năm 2016). Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi dự án đi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy, việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	60.005.312	16.294.005.240
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.009.163.689	(967.576.300)
TỔNG CỘNG	2.069.169.001	15.326.428.940

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.668.262.118	86.647.057.959
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	2.533.442.847	20.132.643.370
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản chi phí không được khấu trừ	357.515.375	406.454.653
Ưu đãi thuế ở Chi nhánh Trảng Bàng	(2.005.859.893)	(5.465.819.847)
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất đối với thuế TNDN hoãn lại	1.184.070.672	253.150.764
Chi phí thuế TNDN	2.069.169.001	15.326.428.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	1.193.660.139	(1.193.660.139)	260.210.637
Chi phí phải trả	393.956.539	1.009.941.435	(615.984.896)	326.133.274
Trích trước tiền nghỉ phép năm	105.362.551	188.741.787	(83.379.236)	75.385.903
Trợ cấp thôi việc phải trả	69.823.636	73.690.550	(3.866.914)	5.067.719
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	314.779.825	400.224.015	(85.444.190)	281.760.972
Khác biệt trong việc ghi nhận doanh thu xuất khẩu	-	(2.130.120)	2.130.120	(93.554.623)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(26.506.496)	2.451.938	(28.958.434)	112.572.418
	857.416.055	2.866.579.744		
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			(2.009.163.689)	967.576.300

27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VND	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Unitex	Bên liên quan	Góp vốn	-	39.992.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	98.856.751.422	13.463.070.903
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	4.065.122.685	3.342.738.426

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, khoản phải thu từ bên liên quan như sau:

				VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)					
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Liên An	Bên liên quan	Bán hàng	6.530.959.455	195.677.778	
Công ty TNHH P.A.N Châu Á	Bên liên quan	Bán hàng	922.123.711	317.116.972	
			7.453.083.166	512.794.750	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)					
Công ty Cổ phần Unitex	Bên liên quan	Chi hộ	45.961.835.781	45.959.975.781	

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm như sau:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Lương và các chi phí liên quan		4.229.746.411	5.768.479.115

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện dựa trên hợp đồng thỏa thuận.

Số dư các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	28.599.093.117	71.320.629.019
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>53.516.024</u>	<u>53.373.364</u>
Lãi trên cổ phiếu (<i>mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu</i>)		
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	534	1.336
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	534	1.336

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm và giảm trừ cổ phiếu quỹ. Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được điều chỉnh tăng 6.980.189 cổ phiếu để phản ánh số cổ phiếu phát hành trong năm 2016 từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*Thuyết minh số 20.1*).

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính này.

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Dưới 1 năm	1.160.930.000	769.410.622
Từ 1 đến 5 năm	1.362.000.000	2.621.642.488
Trên 5 năm	<u>10.754.125.000</u>	<u>17.283.309.785</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.277.055.000</u>	<u>20.674.362.895</u>

31. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời, trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

